



# CÔNG BÁO

*Tỉnh Quảng Trị*

Số 35

Ngày 09 tháng 9 năm 2025

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

|           |  |    |
|-----------|--|----|
| 14-8-2025 | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND quyết định mức vốn điều lệ ban đầu cho Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Trị.   | 02 |
| 14-8-2025 | Nghị quyết số 24/NQ-HĐND về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị (cũ) để thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (mới). | 04 |
| 14-8-2025 | Nghị quyết số 25/NQ-HĐND về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và hàng năm tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp.  | 06 |
| 14-8-2025 | Nghị quyết số 26/NQ-HĐND về việc cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2026-2030.  | 27 |

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT****Quyết định mức vốn điều lệ ban đầu  
cho Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Trị****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 371/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự thảo Nghị quyết quyết định mức vốn điều lệ ban đầu cho Quỹ*

*phát triển đất tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định mức vốn điều lệ ban đầu cho Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Trị là: 1.604.850.174.805 đồng (*Một nghìn sáu trăm lẻ bốn tỷ, tám trăm năm mươi triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm lẻ năm đồng*).

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình về Quyết định mức vốn điều lệ ban đầu cho Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Bình./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 8 năm 2025

### NGHỊ QUYẾT

Về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị (cũ) để thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (mới)

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Xét Tờ trình số 407/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành nghị quyết áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (mới); Báo cáo thẩm tra số 03/BC-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Áp dụng Nghị quyết số 123/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và thẩm quyền quyết định việc mua

sấm hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị do Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành để thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (mới).

Đối với các nội dung quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quy định tại Nghị quyết số 123/2024/NQ-HĐND (nay không còn cấp huyện) giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, đồng thời khẩn trương xây dựng và ban hành quy định phân cấp thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công và tổ chức thực hiện theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025  
và hàng năm tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Xét Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê duyệt hợp nhất kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và hàng năm tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp, cụ thể như sau:**

1. Hợp nhất kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp với số tiền là 42.343,200 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh: 22.354,436 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách Trung ương: 16.403,524 tỷ đồng.
- Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 514 tỷ đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia: 3.071,240 tỷ đồng.

2. Hợp nhất kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp, với số tiền là 9.820,103 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh: 4.772,264 tỷ đồng
- Vốn ngân sách Trung ương: 4.251,101 tỷ đồng
- Chương trình mục tiêu quốc gia: 796,738 tỷ đồng

3. Hợp nhất kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài sang năm 2025 tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp, với số tiền là 1.315,016 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh: 775,311 tỷ đồng
- Vốn ngân sách Trung ương: 278,449 tỷ đồng
- Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 70 tỷ đồng
- Chương trình mục tiêu quốc gia: 191,256 tỷ đồng

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

**Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương**

*(Chi tiết tại Phụ lục II, III, IV, V kèm theo)*

**Điều 3. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và hàng năm tỉnh Quảng Trị sau điều chỉnh**

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp, với số tiền là 42.330,031 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh: 22.341,267 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách Trung ương: 16.403,524 tỷ đồng.
- Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 514 tỷ đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia: 3.071,240 tỷ đồng.

2. Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp, với số tiền là 9.806,934 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh: 4.759,095 tỷ đồng

- Vốn ngân sách Trung ương: 4.251,101 tỷ đồng
- Chương trình mục tiêu quốc gia: 796,738 tỷ đồng

3. Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài sang năm 2025 tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp, với số tiền là 1.315,016 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn Ngân sách tỉnh: 775,311 tỷ đồng
- Vốn ngân sách Trung ương: 278,449 tỷ đồng
- Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 70 tỷ đồng
- Chương trình mục tiêu quốc gia: 191,256 tỷ đồng

*(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)*

**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc giao chi tiết, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo quy định của pháp luật đầu tư công hiện hành; chủ động xử lý các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Quang**

**PHỤ LỤC I: HỢP NHẤT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VÀ HÀNG NĂM TỈNH QUẢNG TRỊ SAU SẮP XẾP**  
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| ST       | Danh mục                            | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                   |                   | Kế hoạch 2025    |                  |                  | Kế hoạch năm 2024 kéo dài sang 2025 |                    |                    | Nghị quyết của HĐND tỉnh/Quyết định của UBND tỉnh giao kế hoạch   |   |
|----------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|---|---|
|          |                                     | Tổng cộng                    | Trong đó          |                   | Tổng cộng        | Trong đó         |                  | Tổng cộng                           | Trong đó           |                    |   |   |
|          |                                     |                              | Quảng Trị         | Quảng Bình        |                  | Quảng Trị        | Quảng Bình       |                                     | Quảng Trị          | Quảng Bình         |   |   |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>42.343.200</b>            | <b>19.645.036</b> | <b>22.698.164</b> | <b>9.820.103</b> | <b>5.687.560</b> | <b>4.132.543</b> | <b>1.315.016.709</b>                | <b>418.619.216</b> | <b>896.397.493</b> | <b>Quảng Trị</b>  | <b>Quảng Bình</b>   |
| <b>A</b> | <b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI</b> | <b>22.354.436</b>            | <b>9.282.101</b>  | <b>13.072.335</b> | <b>4.772.264</b> | <b>2.334.780</b> | <b>2.437.484</b> | <b>775.311.138</b>                  | <b>14.371.432</b>  | <b>60.939.706</b>  |   |   |
| <i>1</i> | <i>Cân đối theo tiêu chí</i>        | <i>4.683.431</i>             | <i>2.232.900</i>  | <i>2.450.531</i>  | <i>882.800</i>   | <i>439.570</i>   | <i>443.230</i>   | <i>103.417.524</i>                  | <i>38.496.868</i>  | <i>64.920.656</i>  |   |   |
| -        | Tình phân bổ                        | 3.380.368                    | 1.840.108         | 1.540.260         | 628.258          | 362.258          | 266.000          | 93.233.238                          | 38.496.868         | 54.736.370         | - <b>Trung hạn:</b> Nghị quyết 145/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 158/NQ-HĐND ngày 9/12/2021; 41/NQ-HĐND ngày 14/7/2022; 62/NQ-HĐND ngày 18/10/2022; 20/NQ-HĐND ngày 28/3/2023; 84/NQ-HĐND ngày 24/10/2023; 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; 21/NQ-HĐND ngày 10/5/2024; 51/NQ-HĐND ngày 11/7/2024; 79/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 99/NQ-HĐND ngày 06/12/2024; 11/NQ-HĐND ngày 4/4/2025; 32/NQ-HĐND ngày 26/6/2025<br>- <b>Kế hoạch 2025:</b> 103/NQ- | - <b>Trung hạn:</b> Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 59/NQ-HĐND ngày 27/5/2022; 95/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; 138/NQ-HĐND ngày 2/10/2023; 2/10/2023; 151/NQ-HĐND ngày 8/12/2023; 201/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình;<br>- <b>KH năm 2025:</b> Nghị Quyết 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024<br>- <b>Kéo dài:</b> Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 |

|   |  |            |           |           |           |           |           |             |            |             |  |   |
|---|--|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|-------------|--|---|
|   |  |            |           |           |           |           |           |             |            |             | HĐND ngày 06/12/2024;<br>11/NQ-HĐND ngày 04/4/2025;<br>32/NQ-HĐND ngày 26/6/2025<br><b>- Kéo dài:</b><br>681/QĐ-UBND ngày 07/3/2025  |   |
| - | Huyện phân bổ đưa vào kế hoạch ĐTC của tỉnh sau sắp xếp bộ máy | 1.303.063  | 392.792   | 910.271   | 254.542   | 77.312    | 177.230   | 10.184.286  |            | 10.184.29   | Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 26/6/2025   | Nghị quyết 255/NQ-HĐND ngày 26/6/2025   |
| 2 | Sử dụng đất  | 15.176.710 | 6.526.611 | 8.650.099 | 3.127.422 | 1.610.310 | 1.517.112 | 636.693.984 | 60.732.564 | 575.961.420 |  |   |
| - | Tỉnh phân bổ   | 7.883.462  | 2.933.462 | 4.950.000 | 1.424.787 | 717.345   | 707.442   | 542.936     | 20.794.180 | 522.141.44  | <b>- Trung hạn:</b><br>145/NQ-HĐND ngày 15/11/2021;<br>158/NQ-HĐND ngày 9/12/2021;<br>41/NQ-HĐND ngày 14/7/2022;<br>62/NQ-HĐND ngày 18/10/2022;<br>20/NQ-HĐND ngày 28/3/2023;<br>84/NQ-HĐND ngày 24/10/2023;<br>110/NQ-HĐND ngày 07/12/2023;<br>21/NQ-HĐND ngày 10/5/2024;<br>51/NQ-HĐND ngày 11/7/2024;<br>79/NQ-HĐND ngày 25/10/2024;<br>99/NQ-HĐND ngày 06/12/2024;<br>11/NQ-HĐND ngày 4/4/2025;<br>32/NQ-HĐND ngày 26/6/2025<br><b>- Kế hoạch 2025:</b> 103/NQ-HĐND ngày | <b>- Trung hạn:</b> Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021;<br>59/NQ-HĐND ngày 27/5/2022;<br>95/NQ-HĐND ngày 10/12/2022;<br>138/NQ-HĐND ngày 2/10/2023<br>2/10/2023<br>151/NQ-HĐND ngày 8/12/2023;<br>201/NQ-HĐND ngày 25/10/2024;<br>219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình;<br><b>- KH năm 2025:</b><br>Nghị Quyết 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024<br><b>- Kéo dài:</b> Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 |

|   |  |                  |                |                  |                |               |                |                  |                  |                  |  |  |
|---|--|------------------|----------------|------------------|----------------|---------------|----------------|------------------|------------------|------------------|--|--|
|   |  |                  |                |                  |                |               |                |                  |                  |                  | 06/12/2024;<br>11/NQ-HĐND<br>ngày 04/4/2025;<br>32/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025<br><b>- Kéo dài:</b><br>681/QĐ-UBND<br>ngày 07/3/2025   |  |
| - | Huyện phân bổ<br>đưa vào kế hoạch<br>ĐTC của tỉnh sau<br>sắp xếp bộ máy  | 7.293.248        | 3.593.149      | 3.700.099        | 1.702.635      | 892.965       | 809.670        | 93.758.364       | 39.938.384       | 53.819.980       | Nghị quyết<br>34/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025   | Nghị quyết<br>255/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025  |
| 3 | <i>Nguồn khác</i>  | <i>2.006.705</i> | <i>280.000</i> | <i>1.726.705</i> | <i>213.042</i> | <i>70.000</i> | <i>143.042</i> | <i>25.577.75</i> | <i>15.142.00</i> | <i>10.435.75</i> |  |  |
| - | Tỉnh phân bổ<br>(Nguồn thu phí<br>sử dụng kết cấu<br>hạ tầng KCN,<br>KKT; nguồn<br>tăng thu, hỗ trợ<br>xây dựng nông<br>thôn mới và<br>nguồn khác) | 1.192.712        | 280.000        | 912.712          | 95.844         | 70.000        | 25.844         | 23.577.75        | 15.142.0         | 8.435.75         | <b>- Trung hạn:</b><br>1704/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2022<br><b>- Kế hoạch<br/>2025:</b> 3278/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/12/2024,<br>2440/QĐ-UBND<br>ngày 29/6/2025<br><b>- Kéo dài:</b><br>2440/QĐ-UBND<br>ngày 29/6/2025 | <b>- Trung hạn:</b> Nghị<br>quyết 44/NQ-HĐND<br>ngày 10/12/2021;<br>59/NQ-HĐND ngày<br>27/5/2022; 95/NQ-<br>HĐND ngày<br>10/12/2022;<br>138/NQ-HĐND ngày<br>2/10/2023<br>2/10/2023151/NQ-<br>HĐND ngày<br>08/12/2023; 201/NQ-<br>HĐND ngày<br>25/10/2024; 219/NQ-<br>HĐND ngày<br>11/12/2024 của<br>HĐND tỉnh Quảng<br>Bình;<br><b>- KH năm 2025:</b><br>Nghị Quyết 219/NQ-<br>HĐND ngày<br>11/12/2024<br><b>- Kéo dài:</b> Quyết<br>định số 742/QĐ-<br>UBND ngày<br>17/3/2025 |
| - | Huyện phân bổ<br>đưa vào kế<br>hoạch ĐTC<br>của tỉnh sau sắp<br>xếp bộ máy   | 813.993          |                | 813.993          | 117.198        |               | 117.198        | 2.000            |                  | 2.000.00         | Nghị quyết<br>34/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025   | Nghị quyết<br>255/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025 của<br>HĐND tỉnh Quảng<br>Bình   |

|          |   |                   |                  |                  |                  |                  |                  |                    |                    |                    |   |   |
|----------|---|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---|---|
| 4        | Xổ số kiến thiết  | 487.590           | 242.590          | 245.000          | 140.000          | 58.000           | 82.000           | 9.621.88           |                    | 9.621.88           | - Trung hạn: 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021; 84/NQ-HĐND ngày 24/10/2023; 12/NQ-HĐND ngày 04/4/2025<br>- Kế hoạch 2025: 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024  | - <b>Trung hạn:</b> Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 201/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình;<br>- <b>KH năm 2025:</b> Nghị Quyết 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024<br>- <b>Kéo dài:</b> Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 |
| 5        | Bội chi NSDP  |                   |                  |                  | 409.000          | 156.900          | 252.100          |                    |                    |                    | Thủ tướng chính phủ giao hàng năm   | Thủ tướng chính phủ giao hàng năm   |
| <b>B</b> | <b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>   | <b>16.403.524</b> | <b>8.467.744</b> | <b>7.935.780</b> | <b>4.251.101</b> | <b>2.973.863</b> | <b>1.277.238</b> | <b>278.448.758</b> | <b>157.573.000</b> | <b>120.875.758</b> |   |   |
| 1        | Vốn trong nước (bao gồm kế hoạch bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2022 tỉnh Quảng Trị cũ) | 12.420.165        | 6.338.168        | 6.081.997        | 3.356.150        | 2.305.368        | 1.050.782        | 244.842.758        | 157.573.000        | 87.269.758         | - <b>Trung hạn:</b> 2543/QĐ-UBND ngày 22/9/2024; 183/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; 320/QĐ-UBND ngày 06/2/2024; 1459/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; 2273/QĐ-UBND ngày 20/9/2024<br>- <b>Kế hoạch 2025:</b> 3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2024; 3279/QĐ-UBND ngày 30/12/2024; 491/QĐ-UBND ngày 21/02/2025<br>- <b>Kéo dài:</b> 2386/UBND-TH ngày 31/5/2025 | <b>Trung hạn:</b> 3069/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; QĐ số 527/QĐ-UBND ngày 25/02/2022; 3452/QĐ-UBND ngày 09/12/2024;<br><b>Năm 2025:</b> 3717/QĐ-UBND ngày 26/12/2024;<br><b>Kéo dài:</b> 1773/QĐ-UBND ngày 30/5/2025  |

|          |   |                  |                  |                  |                |                |                |                    |                   |                    |   |  |
|----------|---|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|-------------------|--------------------|---|--|
| 2        | Vốn nước ngoài  | 3.983.359        | 2.129.576        | 1.853.783        | 894.951        | 668.495        | 226.456        | 33.606.000         |                   | 33.606.000         | - <b>Trung hạn:</b><br>2543/QĐ-UBND<br>ngày 22/9/2021;<br>2273/QĐ-UBND<br>ngày 20/9/2024<br>- <b>Kế hoạch</b><br><b>2025:</b> 3118/QĐ-<br>UBND ngày<br>19/12/2024;<br>3279/QĐ-UBND<br>ngày 30/12/2024 | <b>Trung hạn:</b><br>3069/QĐ-UBND<br>ngày 24/9/2021.<br><b>Năm 2025:</b><br>3717/QĐ-UBND<br>ngày 26/12/2024;<br><b>Kéo dài:</b> 1773/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/5/2025 |
| <b>C</b> | <b>CHƯƠNG<br/>TRÌNH PHỤC<br/>HỒI KINH<br/>TẾ XÃ HỘI</b>   | <b>514.000</b>   | <b>364.000</b>   | <b>150.000</b>   |                |                |                | <b>70.000</b>      | <b>70.000</b>     |                    |   |  |
| 1        | Lĩnh vực y tế   | 311.000          | 161.000          | 150.000          |                |                |                |                    |                   |                    | <b>Trung hạn:</b><br>450/QĐ-UBND<br>ngày 16/3/2023  | Quyết định số<br>546/QĐ-UBND ngày<br>16/3/2023; Quyết định<br>số 1123/QĐ-UBND<br>ngày 12/5/2023  |
| 2        | Lĩnh vực giao<br>thông  | 203.000          | 203.000          |                  |                |                |                | 70.000             | 70.000            |                    | <b>Trung hạn:</b><br>1665/QĐ-UBND<br>ngày 31/7/2023;<br>Kéo dài: Thủ<br>tướng Chính phủ<br>cho phép kéo dài<br>tại Quyết định số<br>1508/QĐ-TTg<br>ngày 04/12/2024                                    |  |
| <b>D</b> | <b>CHƯƠNG<br/>TRÌNH MTQG</b>  | <b>3.071.240</b> | <b>1.531.191</b> | <b>1.540.049</b> | <b>796.738</b> | <b>378.917</b> | <b>417.821</b> | <b>191.256.813</b> | <b>76.674.784</b> | <b>114.582.029</b> |   |  |
| 1        | Chương trình<br>mục tiêu quốc<br>gia phát triển<br>kinh tế - xã hội<br>vùng đồng bào<br>dân tộc thiểu số<br>và miền núi | 1.591.963        | 740.078          | 851.885          | 466.542        | 218.206        | 248.336        | 163.434.58         | 58.102.55         | 105.332.03         | - <b>Trung hạn:</b><br>30/NQ-HĐND<br>ngày 29/6/2022;<br>19/NQ-HĐND<br>ngày 28/3/2023;<br>40/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025<br>- <b>KH 2025 và</b><br><b>kéo dài:</b><br>105/NQ-HĐND                        | - Nghị quyết số<br>256/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025 của<br>HĐND tỉnh Quảng<br>Binh, Quyết định số<br>2521/QĐ-UBND<br>ngày 27/6/2025 của<br>UBND tỉnh Quảng<br>Binh    |

|  |                            |           |         |         |         |        |         |            |            |          |  |  |
|--|----------------------------|-----------|---------|---------|---------|--------|---------|------------|------------|----------|--|--|
|  |                            |           |         |         |         |        |         |            |            |          | ngày 06/12/2024;<br>22/NQ-HĐND<br>ngày 04/4/2025;<br>40/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025  |  |
| 2  | Chương trình<br>Giảm nghèo | 431.927   | 362.173 | 69.754  | 81.111  | 66.741 | 14.370  | 13.737.983 | 13.166.983 | 571.000  | - <b>Trung hạn:</b><br>30/NQ-HĐND<br>ngày 29/6/2022;<br>1703/QĐ-UBND<br>ngày 30/6/2022<br>- KH 2025 và<br>kéo dài: 106/NQ-<br>HĐND ngày<br>26/12/2024;<br>41/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025   | - <b>Trung hạn:</b> Nghị<br>quyết số 70/NQ-<br>HĐND ngày<br>26/7/2022,<br>256/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025 của<br>HĐND tỉnh Quảng<br>Bình; Quyết định số<br>2237/QĐ-UBND<br>ngày 17/8/2022,<br>2521/QĐ-UBND<br>ngày 27/6/2025 của<br>UBND tỉnh Quảng<br>Bình.<br>- <b>KH 2025:</b> Nghị<br>quyết số 225/NQ-<br>HĐND ngày<br>11/12/2024 của<br>HĐND tỉnh, Quyết<br>định số 3707/QĐ-<br>UBND ngày<br>26/12/2024 của<br>UBND tỉnh. |
| 3  | Chương trình<br>NTM        | 1.047.350 | 428.940 | 618.410 | 249.085 | 93.970 | 155.115 | 14.084.25  | 5.405.250  | 8.679.00 | - <b>Trung hạn:</b><br>30/NQ-HĐND<br>ngày 29/6/2022;<br>85/NQ-HĐND<br>ngày 24/10/2023;<br>38/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025<br>- <b>KH 2025 và<br/>kéo dài:</b><br>104/NQ-HĐND<br>ngày 06/12/2024;<br>14/NQ-HĐND<br>ngày 14/4/2025;<br>38/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025 | -Trung hạn: Nghị<br>quyết số 69/NQ-<br>HĐND ngày<br>26/7/2022; số<br>110/NQ-HĐND<br>ngày 24/3/2023; số<br>124/NQ-HĐND<br>ngày 13/7/2023,<br>-KH 2025: số<br>223/NQ-HĐND<br>ngày 11/12/2024<br>của Hội đồng nhân<br>dân tỉnh Quảng<br>Bình  |
| (*) Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch 2025 và kế hoạch kéo dài sang năm 2025 được cấp có thẩm quyền quyết định đến ngày 30/6/2025 |                            |           |         |         |         |        |         |            |            |          |  |  |

**PHỤ LỤC II: DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án   | Quyết định đầu tư   |                 | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | Điều chỉnh kế hoạch |               | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Ghi chú |                |
|----|--|---|-----------------|--------------------------------------|---------------------|---------------|---|---------|----------------|
|    |  | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành                  | Tổng mức đầu tư |                                      | Tăng (+)            | Giảm (-)      |   |         |                |
|    |  |   | Tổng số         |                                      |                     |               |   |         | Trong đó: NSDP |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>   |   |                 | <b>133.186</b>                       | <b>11.194</b>       | <b>11.194</b> | <b>133.186</b>                              |         |                |
| *  | <b><i>Dự án giảm vốn</i></b>   |   |                 |                                      |                     |               |   |         |                |
| 1  | Ưu đãi đầu tư  |   |                 | 10.000                               |                     | 5.000         | 5.000                                       |         |                |
| 2  | Quyết toán công trình  |   |                 | 96.000                               |                     | 3.000         | 93.000                                      |         |                |
| 3  | Chuẩn bị đầu tư  |   |                 | 16.580                               |                     | 3.194         | 13.386                                      |         |                |
| *  | <b><i>Dự án tăng vốn</i></b>   |   |                 |                                      |                     |               |   |         |                |
| 1  | Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa | 1417/QĐ-UBND ngày 27/5/2020<br>968/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 | 26.800          | 21.800                               | 10.606              | 11.194        | 21.800                                      |         |                |

**PHỤ LỤC III: DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025  
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án   | Quyết định đầu tư   |            | Kế hoạch<br>2025 đã<br>giao | Kế hoạch điều<br>chỉnh |               | Kế hoạch<br>2025 sau<br>điều chỉnh | Ghi<br>chú |                      |
|-----|--|---|------------|-----------------------------|------------------------|---------------|------------------------------------|------------|----------------------|
|     |  | Số QĐ; ngày,<br>tháng, năm ban<br>hành                          | TMDT       |                             | Tăng (+)               | Giảm<br>(-)   |                                    |            |                      |
|     |  |   | Tổng<br>số |                             |                        |               |                                    |            | Trong<br>đó:<br>NSDP |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>   |   |            | <b>28.606</b>               | <b>11.194</b>          | <b>11.194</b> | <b>28.606</b>                      |            |                      |
| *   | <i>Các dự án giảm vốn</i>  |   |            |                             |                        |               |                                    |            |                      |
| 1   | Ưu đãi đầu tư  |   |            | 5.000                       |                        | 5.000         | 0                                  |            |                      |
| 2   | Quyết toán công trình  |   |            | 3.000                       |                        | 3.000         | 0                                  |            |                      |
| 3   | Chuẩn bị đầu tư  |   |            | 10.000                      |                        | 3.194         | 6.806                              |            |                      |
| *   | <i>Các dự án tăng vốn</i>  |   |            |                             |                        |               |                                    |            |                      |
| 1   | Xây dựng các cầu vượt lũ trên<br>tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện<br>Hương Hóa | 1417/QĐ-UBND<br>ngày 27/5/2020<br>968/QĐ-UBND<br>ngày 23/4/2024 | 26.800     | 21.800                      | 10.606                 | 11.194        | 21.800                             |            |                      |

**PHỤ LỤC IV: DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
**NGUỒN VỐN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO TỈNH QUẢN LÝ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT          | Danh mục dự án   | Quyết định đầu tư   |                 |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao* | Kế hoạch điều chỉnh giảm | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Ghi chú        |
|-------------|--|---|-----------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------|---|----------------|
|             |  | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành                  | Tổng mức đầu tư |                |                                       |                          |   |                |
|             |  |   | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                       |                          |   |                |
|             | <b>CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b>  |   |                 |                | <b>2.933.462</b>                      | <b>13.169</b>            | <b>2.920.293</b>                            |                |
| <b>I</b>    | <b>NGUỒN THU TỪ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở</b>                        |   |                 |                | <b>2.010.526</b>                      |                          | <b>2.010.526</b>                            | Không thay đổi |
| <b>II</b>   | <b>NGUỒN THU ĐẦU GIÁ, ĐẦU THẦU CÁC KHU ĐẤT CHO NHÀ ĐẦU TƯ SỬ DỤNG</b>  |   |                 |                | <b>812.936</b>                        | <b>13.169</b>            | <b>799.767</b>                              |                |
| <b>II.1</b> | <b>Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất</b>                          |   |                 |                | <b>121.940</b>                        | <b>1.975</b>             | <b>119.965</b>                              |                |
| <b>II.2</b> | <b>Bố trí công trình phát triển quỹ đất và KTXH khác</b>               |   |                 |                | <b>690.996</b>                        | <b>11.194</b>            | <b>679.802</b>                              |                |
| 1           | Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa | 1417/QĐ-UBND ngày 27/5/2020<br>968/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 | 26.800          | 21.800         | 11.194                                | 11.194                   | 0   |                |
| <b>III</b>  | <b>NGUỒN THU TỪ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở TẠI KKT TMĐB LAO BẢO</b>   |   |                 |                | <b>110.000</b>                        |                          | <b>110.000</b>                              | Không thay đổi |

**PHỤ LỤC V: DANH MỤC ĐIỀU GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025  
NGUỒN VỐN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO TỈNH QUẢN LÝ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT         | Danh mục dự án  | Quyết định đầu tư   |         | Kế hoạch<br>2025 đã<br>giao | Kế hoạch<br>điều chỉnh<br>giảm | Kế hoạch<br>2025 sau<br>điều chỉnh | Ghi chú           |                   |
|-------------|---|---|---------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------|-------------------|
|             |   | Số QĐ; ngày,<br>tháng, năm<br>ban hành                              | TMDT    |                             |                                |                                    |                   |                   |
|             |   |   | Tổng số |                             |                                |                                    |                   | Trong đó:<br>NSDP |
|             | <b>CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b>   |   |         |                             |                                |                                    |                   |                   |
| <b>I</b>    | <b>NGUỒN THU TỪ ĐẦU GIÁ<br/>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở</b>                               |   |         |                             |                                |                                    | Không thay<br>đổi |                   |
| <b>II</b>   | <b>NGUỒN THU ĐẦU GIÁ,<br/>ĐẤU THẦU CÁC KHU ĐẤT<br/>CHO NHÀ ĐẦU TƯ SỬ<br/>DỤNG</b> |   |         |                             |                                |                                    |                   |                   |
| <b>II.1</b> | <b>Đo đạc địa chính và quỹ phát<br/>triển đất</b>                                 |   |         |                             |                                |                                    |                   |                   |
| <b>II.2</b> | <b>Bố trí công trình phát triển<br/>quỹ đất và KTXH khác</b>                      |   |         |                             |                                |                                    |                   |                   |
| 5           | Xây dựng các cầu vượt lũ trên<br>tuyến ĐT.586 qua địa bàn<br>huyện Hướng Hóa      | 1417/QĐ-<br>UBND ngày<br>27/5/2020<br>968/QĐ-UBND<br>ngày 23/4/2024 | 26.800  | 21.800                      | 11.194                         | 11.194                             | 0                 |                   |
| <b>III</b>  | <b>NGUỒN THU TỪ ĐẦU GIÁ<br/>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở<br/>TẠI KKT TMĐB LAO BẢO</b>      |   |         |                             |                                |                                    | Không thay<br>đổi |                   |

**PHỤ LỤC VI: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VÀ HÀNG NĂM TỈNH QUẢNG TRỊ SAU ĐIỀU CHỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Danh mục                            | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 |            |            | Kế hoạch 2025 |           |            | Kế hoạch năm 2024 kéo dài sang 2025 |             |             | Nghị quyết của HĐND tỉnh/Quyết định của UBND tỉnh giao kế hoạch  |   |
|----------|-------------------------------------|------------------------------|------------|------------|---------------|-----------|------------|-------------------------------------|-------------|-------------|--|---|
|          |                                     | Tổng cộng                    | Trong đó   |            | Tổng cộng     | Trong đó  |            | Tổng cộng                           | Trong đó    |             |  |   |
|          |                                     |                              | Quảng Trị  | Quảng Bình |               | Quảng Trị | Quảng Bình |                                     | Quảng Trị   | Quảng Bình  |  |   |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                    | 42.330.031                   | 19.631.867 | 22.698.164 | 9.806.934     | 5.674.391 | 4.132.543  | 1.315.016.709                       | 418.619.216 | 896.397.493 | <b>Quảng Trị</b>   | <b>Quảng Bình</b>   |
| <b>A</b> | <b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI</b> | 22.341.267                   | 9.268.932  | 13.072.335 | 4.759.095     | 2.321.611 | 2.437.484  | 775.311.138                         | 114.371.432 | 660.939.706 |  |   |
| 1        | <i>Cân đối theo tiêu chí</i>        | 4.683.431                    | 2.232.900  | 2.450.531  | 882.800       | 439.570   | 443.230    | 103.417.524                         | 38.496.868  | 64.920.656  |  |   |
| -        | Tình phân bổ                        | 3.380.368                    | 1.840.108  | 1.540.260  | 628.258       | 362.258   | 266.000    | 93.233.238                          | 38.496.868  | 54.736.370  | - <b>Trung hạn:</b><br>145/NQ-HĐND ngày 15/11/2021;<br>158/NQ-HĐND ngày 9/12/2021;<br>41/NQ-HĐND ngày 14/7/2022;<br>62/NQ-HĐND ngày 18/10/2022;<br>20/NQ-HĐND ngày 28/3/2023;<br>84/NQ-HĐND ngày 24/10/2023;<br>110/NQ-HĐND ngày 07/12/2023;<br>21/NQ-HĐND ngày 10/5/2024; | - <b>Trung hạn:</b><br>Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021;<br>59/NQ-HĐND ngày 27/5/2022;<br>95/NQ-HĐND ngày 10/12/2022;<br>138/NQ-HĐND ngày 2/10/2023<br>2/10/2023<br>151/NQ-HĐND ngày 8/12/2023;<br>201/NQ-HĐND ngày 25/10/2024;<br>219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình;<br>- <b>KH năm 2025:</b><br>Nghị Quyết 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024<br>- <b>Kéo dài:</b> Quyết |

|   |  |            |           |           |           |           |           |             |            |             |   |  |
|---|--|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|-------------|---|--|
|   |  |            |           |           |           |           |           |             |            |             | 51/NQ-HĐND ngày 11/7/2024;<br>79/NQ-HĐND ngày 25/10/2024;<br>99/NQ-HĐND ngày 06/12/2024;<br>11/NQ-HĐND ngày 4/4/2025;<br>32/NQ-HĐND ngày 26/6/2025<br><b>- Kế hoạch 2025:</b> 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024;<br>11/NQ-HĐND ngày 04/4/2025;<br>32/NQ-HĐND ngày 26/6/2025<br><b>- Kéo dài:</b> 681/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 | định số 742/QĐ-UBND ngày 17/3/2025   |
| - | Huyện phân bổ đưa vào kế hoạch ĐTC của tỉnh sắp xếp bộ máy | 1.303.063  | 392.792   | 910.271   | 254.542   | 77.312    | 177.230   | 10.184.286  |            | 10.184.29   | Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 26/6/2025  | Nghị quyết 255/NQ-HĐND ngày 26/6/2025  |
| 2 | Sử dụng đất  | 15.163.541 | 6.513.442 | 8.650.099 | 3.114.253 | 1.597.141 | 1.517.112 | 636.693.984 | 60.732.564 | 575.961.420 |   |  |
| - | Tỉnh phân bổ   | 7.870.293  | 2.920.293 | 4.950.000 | 1.411.618 | 704.176   | 707.442   | 542.936     | 20.794.180 | 522.141.44  | <b>- Trung hạn:</b> 145/NQ-HĐND ngày 15/11/2021;<br>158/NQ-HĐND ngày 9/12/2021;<br>41/NQ-HĐND ngày 14/7/2022;<br>62/NQ-HĐND ngày  | <b>- Trung hạn:</b> Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021;<br>59/NQ-HĐND ngày 27/5/2022;<br>95/NQ-HĐND ngày 10/12/2022;<br>138/NQ-HĐND |

|   |   |           |           |           |           |         |         |            |            |            |   |   |
|---|---|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|------------|------------|------------|---|---|
|   |   |           |           |           |           |         |         |            |            |            | 18/10/2022;<br>20/NQ-HĐND<br>ngày 28/3/2023;<br>84/NQ-HĐND<br>ngày 24/10/2023;<br>110/NQ-HĐND<br>ngày 07/12/2023;<br>21/NQ-HĐND<br>ngày 10/5/2024;<br>51/NQ-HĐND<br>ngày 11/7/2024;<br>79/NQ-HĐND<br>ngày 25/10/2024;<br>99/NQ-HĐND<br>ngày 06/12/2024;<br>11/NQ-HĐND<br>ngày 4/4/2025;<br>32/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025<br><b>- Kế hoạch<br/>2025:</b> 103/NQ-<br>HĐND ngày<br>06/12/2024;<br>11/NQ-HĐND<br>ngày 04/4/2025;<br>32/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025<br><b>- Kéo dài:</b><br>681/QĐ-UBND<br>ngày 07/3/2025 | ngày 2/10/2023<br>2/10/2023151/NQ-<br>HĐND ngày<br>8/12/2023;<br>201/NQ-HĐND<br>ngày 25/10/2024;<br>219/NQ-HĐND<br>ngày 11/12/2024<br>của HĐND tỉnh<br>Quảng Bình;<br><b>- KH năm 2025:</b><br>Nghị Quyết<br>219/NQ-HĐND<br>ngày 11/12/2024<br><b>- Kéo dài:</b> Quyết<br>định số 742/QĐ-<br>UBND ngày<br>17/3/2025 |
| - | Huyện phân bổ<br>đưa vào kế<br>hoạch ĐTC<br>của tỉnh sau<br>sắp xếp bộ<br>máy   | 7.293.248 | 3.593.149 | 3.700.099 | 1.702.635 | 892.965 | 809.670 | 93.758.364 | 39.938.384 | 53.819.980 | Nghị quyết<br>34/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025  | Nghị quyết<br>255/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025   |
| 3 | <i>Nguồn khác</i>   | 2.006.705 | 280.000   | 1.726.705 | 213.042   | 70.000  | 143.042 | 25.577.75  | 15.142.00  | 10.435.75  |   |   |
| - | Tỉnh phân bổ<br>(nguồn thu phí<br>sử dụng kết cấu<br>hạ tầng KCN,<br>KKT; nguồn | 1.192.712 | 280.000   | 912.712   | 95.844    | 70.000  | 25.844  | 23.577.75  | 15.142.0   | 8.435.75   | <b>- Trung hạn:</b><br>1704/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/6/2022<br><b>- Kế hoạch</b>  | <b>- Trung hạn:</b><br>Nghị quyết<br>44/NQ-HĐND<br>ngày 10/12/2021;   |

|   |  |         |         |         |         |        |         |          |  |          |  |  |
|---|--|---------|---------|---------|---------|--------|---------|----------|--|----------|--|--|
|   | tăng thu, hỗ trợ xây dựng nông thôn mới và nguồn khác)         |         |         |         |         |        |         |          |  |          | <p><b>2025:</b><br/>3278/QĐ-UBND ngày 30/12/2024, 2440/QĐ-UBND ngày 29/6/2025<br/>- <b>Kéo dài:</b> 2440/QĐ-UBND ngày 29/6/2025</p>                    | <p>59/NQ-HĐND ngày 27/5/2022; 95/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; 138/NQ-HĐND ngày 2/10/2023 2/10/2023151/NQ-HĐND ngày 8/12/2023; 201/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình;<br/>- <b>KH năm 2025:</b> Nghị Quyết 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024<br/>- <b>Kéo dài:</b> Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 17/3/2025</p> |
| - | Huyện phân bổ đưa vào kế hoạch ĐTC của tỉnh sau sắp xếp bộ máy | 813.993 |         | 813.993 | 117.198 |        | 117.198 | 2.000    |  | 2.000.00 | <p>Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 26/6/2025</p>  | <p>Nghị quyết 255/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình</p>  |
| 4 | Xổ số kiến thiết   | 487.590 | 242.590 | 245.000 | 140.000 | 58.000 | 82.000  | 9.621.88 |  | 9.621.88 | <p>- Trung hạn: 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021; 84/NQ-HĐND ngày 24/10/2023; 12/NQ-HĐND ngày 04/4/2025<br/>- Kế hoạch 2025: 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024</p> | <p>- <b>Trung hạn:</b> Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 201/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình;<br/>- <b>KH năm 2025:</b> Nghị Quyết 219/NQ-HĐND</p>  |

|          |   |                   |                  |                  |                  |                  |                  |                    |                    |                    |  |   |                                   |
|----------|---|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--|---|-----------------------------------|
|          |   |                   |                  |                  |                  |                  |                  |                    |                    |                    |  | ngày 11/12/2024<br>- <b>Kéo dài:</b> Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 17/3/2025   |                                   |
| 5        | Bội chi NSDP  |                   |                  |                  | 409.000          | 156.900          | 252.100          |                    |                    |                    |  | Thủ tướng chính phủ giao hàng năm   | Thủ tướng chính phủ giao hàng năm |
| <b>B</b> | <b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>   | <b>16.403.524</b> | <b>8.467.744</b> | <b>7.935.780</b> | <b>4.251.101</b> | <b>2.973.863</b> | <b>1.277.238</b> | <b>278.448.758</b> | <b>157.573.000</b> | <b>120.875.758</b> |  |   |                                   |
| 1        | Vốn trong nước (bao gồm kế hoạch bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2022 tỉnh Quảng Trị cũ) | 12.420.165        | 6.338.168        | 6.081.997        | 3.356.150        | 2.305.368        | 1.050.782        | 244.842.758        | 157.573.000        | 87.269.758         | - <b>Trung hạn:</b><br>2543/QĐ-UBND ngày 22/9/2024;<br>183/QĐ-UBND ngày 24/9/2021;<br>320/QĐ-UBND ngày 06/2/2024;<br>1459/QĐ-UBND ngày 20/6/2024;<br>2273/QĐ-UBND ngày 20/9/2024<br>- <b>Kế hoạch 2025:</b><br>3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2024;<br>3279/QĐ-UBND ngày 30/12/2024;<br>491/QĐ-UBND ngày 21/02/2025<br>- <b>Kéo dài:</b><br>2386/UBND-TH ngày 31/5/2025 | <b>Trung hạn:</b><br>3069/QĐ-UBND ngày 24/9/2021;<br>QĐ số 527/QĐ-UBND ngày 25/02/2022;<br>3452/QĐ-UBND ngày 09/12/2024;<br><b>Năm 2025:</b><br>3717/QĐ-UBND ngày 26/12/2024;<br><b>Kéo dài:</b><br>1773/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 |                                   |

|          |   |                  |                  |                  |                |                |                |                    |                   |                    |  |  |
|----------|---|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|-------------------|--------------------|--|--|
| 2        | Vốn nước ngoài                              | 3.983.359        | 2.129.576        | 1.853.783        | 894.951        | 668.495        | 226.456        | 33.606.000         |                   | 33.606.000         | - <b>Trung hạn:</b><br>2543/QĐ-UBND ngày 22/9/2021;<br>2273/QĐ-UBND ngày 20/9/2024<br>- <b>Kế hoạch 2025:</b><br>3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2024;<br>3279/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 | <b>Trung hạn:</b><br>3069/QĐ-UBND ngày 24/9/2021.<br><b>Năm 2025:</b><br>3717/QĐ-UBND ngày 26/12/2024;<br><b>Kéo dài:</b><br>1773/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 |
| <b>C</b> | <b>CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI KINH TẾ XÃ HỘI</b> | <b>514.000</b>   | <b>364.000</b>   | <b>150.000</b>   |                |                |                | <b>70.000</b>      | <b>70.000</b>     |                    |  |  |
| 1        | Lĩnh vực y tế                               | 311.000          | 161.000          | 150.000          |                |                |                |                    |                   |                    | <b>Trung hạn:</b><br>450/QĐ-UBND ngày 16/3/2023  | Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 16/3/2023;<br>Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 12/5/2023   |
| 2        | Lĩnh vực giao thông                         | 203.000          | 203.000          |                  |                |                |                | 70.000             | 70.000            |                    | <b>Trung hạn:</b><br>1665/QĐ-UBND ngày 31/7/2023;<br>Kéo dài: Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài tại Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024                               |  |
| <b>D</b> | <b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>                    | <b>3.071.240</b> | <b>1.531.191</b> | <b>1.540.049</b> | <b>796.738</b> | <b>378.917</b> | <b>417.821</b> | <b>191.256.813</b> | <b>76.674.784</b> | <b>114.582.029</b> |  |  |
| 1        | Chương trình mục tiêu                       | 1.591.963        | 740.078          | 851.885          | 466.542        | 218.206        | 248.336        | 163.434.58         | 58.102.55         | 105.332.03         | - <b>Trung hạn:</b><br>30/NQ-HĐND  | - Nghị quyết số 256/NQ-HĐND  |

|   |   |         |         |        |        |        |        |            |            |         |   |  |
|---|---|---------|---------|--------|--------|--------|--------|------------|------------|---------|---|--|
|   | quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |         |         |        |        |        |        |            |            |         | ngày 29/6/2022;<br>19/NQ-HĐND<br>ngày 28/3/2023;<br>40/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025<br><b>- KH 2025 và kéo dài:</b><br>105/NQ-HĐND ngày 06/12/2024;<br>22/NQ-HĐND ngày 04/4/2025;<br>40/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 | ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình, Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình  |
| 2 | Chương trình Giảm nghèo   | 431.927 | 362.173 | 69.754 | 81.111 | 66.741 | 14.370 | 13.737.983 | 13.166.983 | 571.000 | <b>- Trung hạn:</b><br>30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022;<br>1703/QĐ-UBND ngày 30/6/2022<br><b>- KH 2025 và kéo dài:</b><br>106/NQ-HĐND ngày 26/12/2024;<br>41/NQ-HĐND ngày 26/6/2025                               | <b>- Trung hạn:</b><br>Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 26/7/2022,<br>256/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình;<br>Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 17/8/2022,<br>2521/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình.<br><b>- KH 2025:</b> Nghị quyết số 225/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh, Quyết định số 3707/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh. |

|   |                     |           |         |         |         |        |         |           |           |          |   |  |
|---|---------------------|-----------|---------|---------|---------|--------|---------|-----------|-----------|----------|---|--|
| 3 | Chương trình<br>NTM | 1.047.350 | 428.940 | 618.410 | 249.085 | 93.970 | 155.115 | 14.084.25 | 5.405.250 | 8.679.00 | - <b>Trung hạn:</b><br>30/NQ-HĐND<br>ngày 29/6/2022;<br>85/NQ-HĐND<br>ngày<br>24/10/2023;<br>38/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025<br>- <b>KH 2025 và<br/>kéo dài:</b><br>104/NQ-HĐND<br>ngày 06/12/2024;<br>14/NQ-HĐND<br>ngày 14/4/2025;<br>38/NQ-HĐND<br>ngày 26/6/2025 | -Trung hạn: Nghị<br>quyết số 69/NQ-<br>HĐND ngày<br>26/7/2022; số<br>110/NQ-HĐND<br>ngày 24/3/2023;<br>số 124/NQ-HĐND<br>ngày 13/7/2023,<br>'-KH 2025: số<br>223/NQ-HĐND<br>ngày 11/12/2024<br>của Hội đồng nhân<br>dân tỉnh Quảng<br>Bình |
|---|---------------------|-----------|---------|---------|---------|--------|---------|-----------|-----------|----------|---|--|

(\*) Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch 2025 và kế hoạch kéo dài sang năm 2025 được cấp có thẩm quyền quyết định đến ngày 30/6/2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn  
nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2026-2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;*

*Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 tháng 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Văn bản số 8536/BTC-TH ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về thông báo mức vốn đầu tư công dự kiến nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030;*

*Xét Tờ trình số 450/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2026-2030 như sau:**

Tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương dự kiến giai đoạn 2026-2030 là 40.311,651 tỷ đồng, gồm:

- Vốn trong nước: 36.689,856 tỷ đồng
- Vốn nước ngoài: 3.621,795 tỷ đồng

*(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết; Hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2026-2030 báo cáo Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban dân nhân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Quang**

**Phụ lục I**  
**DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TỈNH QUẢNG TRỊ (CHI TIẾT SỞ, NGÀNH)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*DVT: Triệu đồng*

| TT         | Danh mục dự án  | Địa điểm XD   | Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư |                   | Dự kiến kế hoạch trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2026 - 2030 | Đơn vị đề xuất    | Ghi chú     |                |
|------------|---|---|--|-------------------|---|-------------------|-------------|----------------|
|            |   |   | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành      | TMĐT              |   |                   |             |                |
|            |   |   |  | Tổng số           |   |                   |             | Trong đó: NSTW |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>  |   |  | <b>28.544.647</b> | <b>27.552.661</b>   | <b>25.673.265</b> |             |                |
| <b>1</b>   | <b>Sở Xây dựng</b>  |   |  | <b>11.516.000</b> | <b>11.516.000</b>   | <b>11.516.000</b> |             |                |
|            | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |   |  |                   |   |                   |             |                |
| <b>1.1</b> | <b>Dự án trọng điểm liên vùng</b>   |   |  | <b>6.060.000</b>  | <b>6.060.000</b>  | <b>6.060.000</b>  |             |                |
| (1)        | Dự án hệ thống các trục đường kết nối TP Đồng Hới(cũ) với Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (4 tuyến nhánh)  | Đồng Sơn, Đồng Thuận, Phong Nha, Hoàn Lão           |  | 6.060.000         | 6.060.000   | 6.060.000         | Sở Xây dựng |                |
| -          | <i>Tuyến 1: Tuyến đường du lịch phía Bắc P Đồng Thuận (TP Đồng Hới cũ) nối đường ven biển với đường Hồ Chí Minh nhánh Đông (Km8+066/ĐVB đoạn Nam cầu Chánh Hòa - Quang Phú đến Km974+00/HCMĐ)</i> | <i>P.Đồng Thuận và xã Hoàn Lão, tỉnh Quảng Trị</i>  |  | <i>2.500.000</i>  | <i>2.500.000</i>  | <i>2.500.000</i>  |             |                |
| -          | <i>Tuyến 2: Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 562 đoạn từ Km0+00 đến Km20+00 (đoạn từ Trung tâm du lịch Phong Nha đến Khu di tích lịch sử Đường 20 Quyết Thắng)</i>                                     | <i>Xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị</i>                 |  | <i>2.200.000</i>  | <i>2.200.000</i>  | <i>2.200.000</i>  |             |                |
| -          | <i>Tuyến 3: Đường nối cầu Nhật Lệ 3 với đường Hồ Chí Minh nhánh Đông tại Km993+900 (ĐT.570C).</i>   | <i>Xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị</i>                |  | <i>670.000</i>    | <i>670.000</i>  | <i>670.000</i>    |             |                |
| -          | <i>Tuyến 4: Đường nối ĐT.570 với ĐT.570C</i>  | <i>Xã Quảng Ninh và P. Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị</i> |  | <i>690.000</i>    | <i>690.000</i>  | <i>690.000</i>    |             |                |

|            |  |  |  |                  |                  |                  |             |  |
|------------|--|--|--|------------------|------------------|------------------|-------------|--|
| <b>1.2</b> | <b>Dự án giao thông khác</b>   |  |  | <b>5.456.000</b> | <b>5.456.000</b> | <b>5.456.000</b> |             |  |
| (1)        | Nâng cấp, mở rộng đường Trương Pháp  | P Đồng Hới   |  | 300.000          | 300.000          | 300.000          | Sở Xây dựng |  |
| (2)        | Nâng cấp, mở rộng QL.9 đoạn từ Cảng Cửa Việt đến QL.1 tỉnh Quảng Trị   | Các xã: Cửa Việt, Gio Linh và Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị |  | 748.000          | 748.000          | 748.000          | Sở Xây dựng |  |
| (3)        | Đường kết nối từ Đông Hà đến Hải Lăng (đường Hùng Vương kéo dài)   | Nam Đông Hà, Quảng Trị, Triệu Phong, Ái Tử và Hải Lăng   |  | 900.000          | 900.000          | 900.000          | Sở Xây dựng |  |
| (4)        | Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (giai đoạn 2)   | Bến Quan và Hướng Lập                                    |  | 700.000          | 700.000          | 700.000          | Sở Xây dựng |  |
| (5)        | Quốc lộ 9B đoạn Km0 - Km4 (Quán Hàu - Vĩnh Tuy) và Km20 - Km52 (Ngã ba Vạn Ninh - Tăng Ký) và Cầu Xuân Bò (gồm đường hai đầu cầu)  | Các xã: Quảng Ninh, Kim Ngân, Lệ Thủy tỉnh Quảng Trị     |  | 1.350.000        | 1.350.000        | 1.350.000        | Sở Xây dựng |  |
| (6)        | Quốc lộ 15D đoạn từ đường HCM đến cửa khẩu La Lay  | Xã La Lay, tỉnh Quảng Trị                                |  | 1.458.000        | 1.458.000        | 1.458.000        | Sở Xây dựng |  |
| <b>2</b>   | <b>Sở NN &amp; Môi trường</b>  |  |  | <b>3.292.000</b> | <b>3.292.000</b> | <b>3.292.000</b> |             |  |
|            | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>  |  |  |                  |                  |                  |             |  |
| (1)        | Dự án Hệ thống cấp nước sạch vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị   | Toàn tỉnh  |  | 900.000          | 900.000          | 900.000          | Sở NN&MT    |  |
| (2)        | Dự án: Sửa chữa các hồ chứa bị hư hỏng có nguy cơ mất an toàn tỉnh Quảng Trị và Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn                                     | Toàn tỉnh  |  | 1.120.000        | 1.120.000        | 1.120.000        | Sở NN&MT    |  |
| (3)        | Dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác QLBV, PCCCR và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tỉnh Quảng Trị.                                       | Toàn tỉnh  |  | 240.000          | 240.000          | 240.000          | Sở NN&MT    |  |
| (4)        | Nâng cấp hệ thống đê điều và xử lý phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, chủ động ứng phó với thiên tai, nước biển dâng, biến đổi khí hậu | Toàn tỉnh  |  | 850.000          | 850.000          | 850.000          | Sở NN&MT    |  |
| (5)        | Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị  | Toàn tỉnh  |  | 182.000          | 182.000          | 182.000          | Sở NN&MT    |  |

|          |   |   |  |                  |                  |                  |                          |  |
|----------|---|---|--|------------------|------------------|------------------|--------------------------|--|
| <b>3</b> | <b>Sở Y tế</b>  |   |  | <b>1.050.000</b> | <b>1.050.000</b> | <b>1.050.000</b> |                          |  |
|          | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>  |   |  |                  |                  |                  |                          |  |
| (1)      | Dự án Đầu tư trang thiết bị ngành y tế tỉnh   | Toàn tỉnh   |  | 300.000          | 300.000          | 300.000          | Sở Y tế                  |  |
| (2)      | Dự án: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Trị (giai đoạn 2) và Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Ninh (giai đoạn 2)                                      | Bắc Gianh, Ninh Châu  |  | 500.000          | 500.000          | 500.000          | Sở Y tế                  |  |
| (3)      | Dự án: Xây dựng Khu nhà điều trị nội trú, Khoa Dược, Nhà đặt máy SPECT-CT, xạ trị áp sát và kết nối hạ tầng kỹ thuật                                    | P. Nam Đông Hà  |  | 250.000          | 250.000          | 250.000          | Sở Y tế                  |  |
| <b>4</b> | <b>Sở Văn hóa, Thể thao và DL</b>   |   |  | <b>681.000</b>   | <b>681.000</b>   | <b>681.000</b>   |                          |  |
|          | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>  |   |  |                  |                  |                  |                          |  |
| (1)      | Dự án Trung tâm TDTT tỉnh (giai đoạn 2)   | P. Đồng Thuận   |  | 275.000          | 275.000          | 275.000          | Sở Văn hóa, TT và DL     |  |
| (2)      | Dự án Tượng đài và vườn hoa Đại tướng Võ Nguyên Giáp  | Phường Đồng Hới   |  | 96.000           | 96.000           | 96.000           | Sở Văn hóa, TT và DL     |  |
| (3)      | Dự án Cơ sở hạ tầng các Khu dịch vụ - du lịch biển và Đầu tư xây dựng, bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng phía nam tỉnh Quảng Trị | Nam Quảng Trị   |  | 310.000          | 310.000          | 310.000          | Sở Văn hóa, TT và DL     |  |
| <b>5</b> | <b>Sở Công thương</b>   |   |  | <b>340.000</b>   | <b>340.000</b>   | <b>340.000</b>   |                          |  |
|          | <b>Các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>  |   |  |                  |                  |                  |                          |  |
|          | Chương trình phát triển điện nông thôn, miền núi và hải đảo   |   |  |                  |                  |                  |                          |  |
| (1)      | Cấp điện nông thôn, miền núi  | Các thôn/Bản trên địa bàn các xã khu vực biên giới và ĐBKK thuộc tỉnh Quảng Trị |  | 340.000          | 340.000          | 340.000          | Sở Công thương           |  |
| <b>6</b> | <b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>   |   |  | <b>1.000.000</b> | <b>1.000.000</b> | <b>1.000.000</b> |                          |  |
|          | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>  |   |  |                  |                  |                  |                          |  |
| (1)      | Dự án KHCN, chuyển đổi số theo NQ 57 của bộ chính trị   | Toàn tỉnh   |  | 750.000          | 750.000          | 750.000          | Sở Khoa học và công nghệ |  |
| (2)      | Dự án nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu điện tử và giám sát, điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị   | Toàn tỉnh   |  | 250.000          | 250.000          | 250.000          | Sở Khoa học và công nghệ |  |

|           |   |  |  |                  |                  |                  |                      |
|-----------|---|--|--|------------------|------------------|------------------|----------------------|
| <b>7</b>  | <b>Sở Giáo dục - Đào tạo</b>  |  |  | <b>1.860.000</b> | <b>1.860.000</b> | <b>1.860.000</b> |                      |
|           | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>  |  |  |                  |                  |                  |                      |
| (1)       | Dự án xoá phòng học tạm, phòng học mượn, thay thế phòng học xuống cấp và xây dựng nhà ở Công vụ cho giáo viên và phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú   | Toàn tỉnh  |  | 560.000          | 560.000          | 560.000          | Sở Giáo dục- Đào tạo |
| (2)       | Dự án phát triển các trường khu vực biên giới, vùng dân tộc thiểu số và miền núi  | Toàn tỉnh  |  | 1.300.000        | 1.300.000        | 1.300.000        | Sở Giáo dục- Đào tạo |
| <b>8</b>  | <b>Sở Nội vụ</b>  |  |  | <b>200.000</b>   | <b>200.000</b>   | <b>200.000</b>   |                      |
|           | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>  |  |  |                  |                  |                  |                      |
| (1)       | Dự án Xây dựng 02 Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Trị   | Đông Trạch, Cửa Việt   |  | 200.000          | 200.000          | 200.000          | Sở Nội vụ            |
| <b>9</b>  | <b>Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh</b>  |  |  | <b>240.000</b>   | <b>240.000</b>   | <b>240.000</b>   |                      |
|           | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>  |  |  |                  |                  |                  |                      |
| (1)       | Dự án Rà phá bom mìn vật nổ phục vụ phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2026-2030  | Toàn tỉnh  |  | 150.000          | 150.000          | 150.000          | Bộ CHQS tỉnh         |
| (2)       | Xây dựng Đại đội kho vũ khí đạn (vị trí mới)  | Nam Trạch  |  | 90.000           | 90.000           | 90.000           | Bộ CHQS tỉnh         |
| <b>10</b> | <b>Ban CHBĐ Biên phòng tỉnh</b>   |  |  | <b>740.000</b>   | <b>740.000</b>   | <b>740.000</b>   |                      |
| (1)       | Đường ra biên giới từ bản Bãi Dinh đến bản Ka Ai, Ka Vàng và đến cột mốc 524, xã Dân Hóa; Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến bản Long Sơn, bản Trung Sơn đến bản Dốc Mây và đến mốc giới 552, xã Trường Sơn                            | Xã Dân Hóa; Trường Sơn   |  | 550.000          | 550.000          | 550.000          | Ban CHBĐ BP tỉnh     |
| (2)       | Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông biên giới (Từ Tà Miên xã ĐaKrông đi Pa Lin xã Tà Rụt; Lao Bảo đi Hướng Phùng; Trạm KS A Dơi đi Trạm KS BP Pa Roi; xã A Dơi đi Sa Trâm, ĐaKrông đến Ba Lin và đến trung tâm xã A Vao) | xã ĐaKrông, Tà Rụt, Lao Bảo, Hướng Phùng, A Dơi, Ba Lin; A Vao, tỉnh Quảng Trị |  | 190.000          | 190.000          | 190.000          | Ban CHBĐ BP tỉnh     |
| <b>11</b> | <b>Công an tỉnh</b>   |  |  | <b>630.000</b>   | <b>630.000</b>   | <b>630.000</b>   |                      |
|           | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>  |  |  |                  |                  |                  |                      |
| (1)       | Xây dựng, nâng cấp, mở rộng 54 trụ sở Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Trị (10 tỷ đồng/1 xã)   | Tại 54 xã trên địa bàn tỉnh  |  | 540.000          | 540.000          | 540.000          | Công an tỉnh         |
| (2)       | Trụ sở làm việc phòng PC06, PC10  | Phường Đồng Hới  |  | 90.000           | 90.000           | 90.000           | Công an tỉnh         |

|     |  |  |                              |                  |                  |                  |                                   |
|-----|--|--|------------------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------------------------|
| 12  | <b>BQL Khu kinh tế</b>   |  |                              | <b>1.548.868</b> | <b>1.548.868</b> | <b>1.418.868</b> |                                   |
|     | <i>Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030</i>  |  |                              |                  |                  |                  |                                   |
| (1) | Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)  | Hải Lăng   | 3080/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 | 268.868          | 268.868          | 138.868          | BQL KKT                           |
|     | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |  |                              |                  |                  |                  |                                   |
| (1) | Xây dựng và nâng cấp tuyến đường ra cảng Hòn La  | Xã Phú Trạch   |                              | 300.000          | 300.000          | 300.000          | BQL KKT                           |
| (2) | Xây dựng đường trục chính và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị               | Xã Nam Cửu Việt, Triệu Cơ, Vĩnh Định, Diên Sanh, Mỹ Thủy |                              | 820.000          | 820.000          | 820.000          | BQL KKT                           |
| (3) | Xử lý sạt trượt tại khu vực trung tâm CK Cha Lo  | Dân Hóa  |                              | 160.000          | 160.000          | 160.000          | BQL KKT                           |
| 13  | <b>Trung tâm Quan trắc CNTT NN và MT</b>   |  |                              | <b>45.000</b>    | <b>45.000</b>    | <b>7.500</b>     |                                   |
|     | <i>Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030</i>  |  |                              |                  |                  |                  |                                   |
| -   | Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                     | ĐH; TP; VL, HH   | 1472/QĐ-UBND ngày 24/6/2024  | 45.000           | 45.000           | 7.500            | Trung tâm Quan trắc CNTT NN và MT |
| 14  | <b>BQL Vườn Quốc gia PNKB</b>  |  |                              | <b>150.000</b>   | <b>150.000</b>   | <b>150.000</b>   |                                   |
|     | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |  |                              |                  |                  |                  |                                   |
| (1) | Công trình cấp bách phòng cháy và chữa cháy rừng   |  |                              | 150.000          | 150.000          | 150.000          | BQL VQG Phong Nha - Kẻ Bàng       |
| 15  | <b>BQLDA BIIG2</b>   |  |                              | <b>800.000</b>   | <b>800.000</b>   | <b>800.000</b>   |                                   |
|     | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |  |                              |                  |                  |                  |                                   |
| (1) | Tuyến đường từ xã Nam Gianh kết nối với Khu du lịch Đá Nhảy  |  |                              | 800.000          | 800.000          | 800.000          | BIIG 2                            |
| 16  | <b>Ban QLDA ĐTXD tỉnh</b>  |  |                              | <b>4.151.779</b> | <b>3.159.793</b> | <b>1.447.897</b> |                                   |
|     | <i>Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030</i>  |  |                              |                  |                  |                  |                                   |
| (1) | Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị | Đông Hà  | 20/NQ-HĐND ngày 12/5/2021    | 45.000           | 45.000           | 11.250           | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                |
| (2) | Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu - giai đoạn 1   | Đông Hà  | 2956/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 | 175.000          | 50.000           | 15.466           | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                |

|           |  |                                 |  |                |                |                |  |  |
|-----------|--|---------------------------------|--|----------------|----------------|----------------|--|--|
| (3)       | Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1  | VL, GL, TP, ĐH                  | 4282/QĐ-UBND ngày 17/12/2021;<br>46-NQ-HĐND ngày 26/6/2025 | 2.731.779      | 1.864.793      | 221.181        | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                     |  |
|           | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>   |                                 |  |                |                |                |  |  |
| (1)       | Trường Chính trị Lê Duẩn   |                                 |  | 300.000        | 300.000        | 300.000        | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                     |  |
| (2)       | Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Việt (cầu Cửa Việt và đường hai đầu cầu) và đoạn từ đường Dương Khê đến ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế | Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng |  | 900.000        | 900.000        | 900.000        | Ban QLDA ĐTXD tỉnh                     |  |
| <b>17</b> | <b>Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh</b>  |                                 |  | <b>300.000</b> | <b>300.000</b> | <b>300.000</b> |  |  |
|           | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</b>   |                                 |  |                |                |                |  |  |
| (1)       | Dự án: Xây dựng Trung tâm Báo và Phát thanh Truyền hình Quảng Trị  | Đồng Hới                        |  | 300.000        | 300.000        | 300.000        | Báo và Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh |  |

**Phụ lục II**  
**DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TỈNH QUẢNG TRỊ (CHỈ TIẾT XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

ĐVT: Triệu đồng

| TT       | Danh mục dự án   | Địa điểm XD | TMĐT              |                   | Dự kiến kế hoạch trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2026 - 2030 | Đơn vị đề xuất    | Ghi chú |
|----------|--|-------------|-------------------|-------------------|---|-------------------|---------|
|          |  |             | Tổng số           | Trong đó: NSTW    |   |                   |         |
|          |  |             |                   |                   |   |                   |         |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | -           | <b>10.375.000</b> | <b>10.375.000</b> | <b>10.375.000</b>   |                   |         |
| <b>1</b> | <b>Xã Minh Hóa</b>   |             | <b>320.000</b>    | <b>320.000</b>    | <b>320.000</b>  |                   |         |
|          | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>  |             |                   |                   |   |                   |         |
|          | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (đường Hồng Hóa - Yên Hóa - Quy Đạt, xã Minh Hóa (giai đoạn 2); kè chống sạt lở bờ suối từ đập Ba Nương về Tổ dân phố 3 xã Minh Hóa...)                             | Minh Hóa    | 320.000           | 320.000           | 320.000   | UBND xã Minh Hóa  |         |
| <b>2</b> | <b>Xã Kim Phú</b>  |             | <b>210.000</b>    | <b>210.000</b>    | <b>210.000</b>  |                   |         |
|          | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>  |             |                   |                   |   |                   |         |
|          | Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Tân Lý (Quốc lộ 12A) đi khu du lịch Tú Làn   | Kim Phú     | 210.000           | 210.000           | 210.000   | UBND xã Kim Phú   |         |
| <b>3</b> | <b>Xã Tuyên Hóa</b>  |             | <b>340.000</b>    | <b>340.000</b>    | <b>340.000</b>  |                   |         |
|          | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>  |             |                   |                   |   |                   |         |
|          | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (hạ tầng tuyến đường 36m kết nối khu dân cư xã Tiên Hóa đi xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa; kè chống xói lở đôi bờ sông Gianh đoạn qua xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị...) | Tuyên Hóa   | 340.000           | 340.000           | 340.000   | UBND xã Tuyên Hóa |         |

|          |   |             |                |                |                |                     |  |
|----------|---|-------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|--|
| <b>4</b> | <b>Xã Đồng Lê</b>   |             | <b>180.000</b> | <b>180.000</b> | <b>180.000</b> |                     |  |
|          | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|          | Hạ tầng kỹ thuật đường từ xã Đồng Lê đi xã Tuyên Phú  | Đồng Lê     | 180.000        | 180.000        | 180.000        | UBND xã Đồng Lê     |  |
| <b>5</b> | <b>Xã Quảng Trạch</b>   |             | <b>340.000</b> | <b>340.000</b> | <b>340.000</b> |                     |  |
|          | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|          | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (nâng cấp, mở rộng các tuyến đường chính trên địa bàn xã Quảng Trạch; hạ tầng kết nối giao thông tuyến đường chính từ Trung tâm xã Quảng Trạch với đường ven biển, xã Quảng Trạch....) | Quảng Trạch | 340.000        | 340.000        | 340.000        | UBND xã Quảng Trạch |  |
| <b>6</b> | <b>Xã Phú Trạch</b>   |             | <b>230.000</b> | <b>230.000</b> | <b>230.000</b> |                     |  |
|          | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|          | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phú - Kim - Hợp (cũ) đoạn từ Quốc lộ 1A đi trung tâm xã Quảng Hợp (cũ)  | Phú Trạch   | 230.000        | 230.000        | 230.000        | UBND xã Phú Trạch   |  |
| <b>7</b> | <b>Xã Hòa Trạch</b>   |             | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                     |  |
|          | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|          | Hạ tầng tuyến đường chính từ Đường tỉnh lộ 22 kết nối với Đường tỉnh lộ 558B  | Hòa Trạch   | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Hòa Trạch   |  |
| <b>8</b> | <b>Phường Ba Đồn</b>  |             | <b>400.000</b> | <b>400.000</b> | <b>400.000</b> |                     |  |
|          | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|          | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội thị phường Ba Đồn; tuyến đường kết nối từ cầu Quảng Hải qua phường Ba Đồn đi phường Bắc Gianh; ...)   | Ba Đồn      | 400.000        | 400.000        | 400.000        | UBND phường Ba Đồn  |  |

|           |   |           |                |                |                |                       |  |
|-----------|---|-----------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|--|
| <b>9</b>  | <b>Phường Nam Gianh</b>   |           | <b>180.000</b> | <b>180.000</b> | <b>180.000</b> |                       |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |           |                |                |                |                       |  |
|           | Hạ tầng tuyến đường chính từ ga Minh Lệ kết nối với tuyến đường Trục chính qua các xã vùng Nam.   | Nam Gianh | 180.000        | 180.000        | 180.000        | UBND xã Nam Gianh     |  |
| <b>10</b> | <b>Phường Bắc Gianh</b>   |           | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                       |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |           |                |                |                |                       |  |
|           | Đầu tư XD tuyến đường từ đường Lý Thường Kiệt đoạn từ QL1A đi tuyến đường ven biển, phường Bắc Gianh  | Bắc Gianh | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND phường Bắc Gianh |  |
| <b>11</b> | <b>Xã Hoàn Lão</b>  |           | <b>350.000</b> | <b>350.000</b> | <b>350.000</b> |                       |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |           |                |                |                |                       |  |
|           | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông (giai đoạn 2); tuyến đường từ đường tỉnh 566 đi đường tránh TP Đồng Hới;...) | Hoàn Lão  | 350.000        | 350.000        | 350.000        | UBND xã Hoàn Lão      |  |
| <b>12</b> | <b>Xã Bắc Trạch</b>   |           | <b>160.000</b> | <b>160.000</b> | <b>160.000</b> |                       |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |           |                |                |                |                       |  |
|           | Dự án khắc phục sạt lở bờ biển thôn Thanh Xuân, xã Bắc Trạch  | Bắc Trạch | 160.000        | 160.000        | 160.000        | UBND xã Bắc Trạch     |  |
| <b>13</b> | <b>Xã Nam Trạch</b>   |           | <b>190.000</b> | <b>190.000</b> | <b>190.000</b> |                       |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |           |                |                |                |                       |  |
|           | Đường từ ngã ba Quyết Tiến đi biển Nhân Trạch   | Nam Trạch | 190.000        | 190.000        | 190.000        | UBND xã Nam Trạch     |  |
| <b>14</b> | <b>Phường Đồng Hới</b>  |           | <b>350.000</b> | <b>350.000</b> | <b>350.000</b> |                       |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |           |                |                |                |                       |  |

|           |  |             |                |                |                |                              |  |
|-----------|--|-------------|----------------|----------------|----------------|------------------------------|--|
|           | Kênh thoát lũ Khe Duyên  | Đồng Hới    | 350.000        | 350.000        | 350.000        | UBND<br>phường<br>Đồng Hới   |  |
| <b>15</b> | <b>Phường Đồng Thuận</b>   |             | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> |                              |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                              |  |
|           | Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến đường xung quanh KCN Tây Bắc Đồng Hới  | Đồng Thuận  | 250.000        | 250.000        | 250.000        | UBND<br>phường<br>Đồng Thuận |  |
| <b>16</b> | <b>Xã Quảng Ninh</b>   |             | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                              |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                              |  |
|           | Xây dựng các tuyến đường kết nối khu vực Bắc Ninh xã Quảng Ninh đến phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị  | Quảng Ninh  | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã<br>Quảng Ninh        |  |
| <b>17</b> | <b>Xã Ninh Châu</b>  |             | <b>160.000</b> | <b>160.000</b> | <b>160.000</b> |                              |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                              |  |
|           | Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Nhật Lệ - Kiến Giang đoạn qua xã Ninh Châu  | Ninh Châu   | 160.000        | 160.000        | 160.000        | UBND xã<br>Ninh Châu         |  |
| <b>18</b> | <b>Xã Trường Ninh</b>  |             | <b>180.000</b> | <b>180.000</b> | <b>180.000</b> |                              |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                              |  |
|           | Đầu tư hệ thống đê kè Hới Chọc, xã Trường Ninh   | Trường Ninh | 180.000        | 180.000        | 180.000        | UBND xã<br>Trường<br>Ninh    |  |
| <b>19</b> | <b>Xã Lệ Thủy</b>  |             | <b>450.000</b> | <b>450.000</b> | <b>450.000</b> |                              |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                              |  |
|           | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (xây dựng tuyến đường từ ngã tư đường Hùng Vương nối đường 30, xã Lệ Thủy; hạ tầng kỹ thuật và công viên trung tâm xã Lệ Thủy; đường cứu hộ, cứu nạn từ cầu Lộc Thủy - An Thủy đi đường Hồ Chí Minh nhánh Đông;...) | Lệ Thủy     | 450.000        | 450.000        | 450.000        | UBND xã<br>Lệ Thủy           |  |

|           |  |             |                |                |                |                         |  |
|-----------|--|-------------|----------------|----------------|----------------|-------------------------|--|
| <b>20</b> | <b>Xã Trường Phú</b>   |             | <b>180.000</b> | <b>180.000</b> | <b>180.000</b> |                         |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                         |  |
|           | Hệ thống đường giao thông kết nối với đường Hồ Chí Minh nhánh đông và phụ cận  | Trường Phú  | 180.000        | 180.000        | 180.000        | UBND xã Trường Phú      |  |
| <b>21</b> | <b>Xã Lệ Ninh</b>  |             | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                         |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                         |  |
|           | Đường và kè chống sạt lở 2 bờ sông Cẩm Lý (đoạn qua xã Lệ Ninh)  | Lệ Ninh     | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Lệ Ninh         |  |
| <b>22</b> | <b>Xã Cam Hồng</b>   |             | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> |                         |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                         |  |
|           | Tuyến đường trục chính xã Cam Hồng kết nối đường ven biển  | Cam Hồng    | 250.000        | 250.000        | 250.000        | UBND xã Cam Hồng        |  |
| <b>23</b> | <b>Xã Sen Ngư</b>  |             | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                         |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                         |  |
|           | Tuyến đường trung tâm xã Sen Ngư (nối từ QL1 đến đường ven biển và biển xã Sen Ngư, từ thôn Sen Đông đến thôn Nam Hải) | Sen Ngư     | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Sen Ngư         |  |
| <b>24</b> | <b>Phường Đông Hà</b>  |             | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | -                       |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                         |  |
|           | Chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm phường  | Đông Hà     | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND Phường Đông Hà     |  |
| <b>25</b> | <b>Phường Nam Đông Hà</b>  |             | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> |                         |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                         |  |
|           | Đường động lực phía Đông thành phố Đông Hà (đoạn từ đường Trần Thánh Tông đến đường Nguyễn Hoàng)                      | Nam Đông Hà | 250.000        | 250.000        | 250.000        | UBND phường Nam Đông Hà |  |

|           |  |            |                |                |                |                       |  |
|-----------|--|------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|--|
| <b>26</b> | <b>Phường Quảng Trị</b>  |            | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> |                       |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>  |            |                |                |                |                       |  |
|           | Đường nối trung tâm thị xã (cũ) với trung tâm xã Hải Lệ (cũ) (nối đường Trần Hưng Đạo)   | Quảng Trị  | 250.000        | 250.000        | 250.000        | UBND phường Quảng Trị |  |
| <b>27</b> | <b>Xã Vĩnh Linh</b>  |            | <b>410.000</b> | <b>410.000</b> | <b>410.000</b> |                       |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>  |            |                |                |                |                       |  |
| -         | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (đường kết nối trung tâm xã Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng xã Vĩnh Hoàng (giai đoạn 2); đường và kè dọc sông Sa Lung phục vụ sản xuất Nông nghiệp và cứu nạn, cứu hộ, ứng phó biến đổi khí hậu;...) | Vĩnh Linh  | 410.000        | 410.000        | 410.000        | UBND xã Vĩnh Linh     |  |
| <b>28</b> | <b>Xã Vĩnh Hoàng</b>   |            | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                       |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>  |            |                |                |                |                       |  |
|           | Đường kết nối trung tâm xã đến các vùng trọng điểm kinh tế, phục vụ phát triển kinh tế biển và cứu hộ cứu nạn xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị  | Vĩnh Hoàng | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND Xã Vĩnh Hoàng    |  |
| <b>29</b> | <b>Xã Cửa Tùng</b>   |            | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                       |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>  |            |                |                |                |                       |  |
|           | Đường kết nối từ trung tâm xã đến các thôn trên địa bàn xã Cửa Tùng  | Cửa Tùng   | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Cửa Tùng      |  |
| <b>30</b> | <b>Xã Cửa Việt</b>   |            | <b>270.000</b> | <b>270.000</b> | <b>270.000</b> |                       |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>  |            |                |                |                |                       |  |
|           | Đường Nguyễn Thị Ôn, xã Cửa Việt   | Cửa Việt   | 270.000        | 270.000        | 270.000        | UBND xã Cửa Việt      |  |

|           |   |             |                |                |                |                     |  |
|-----------|---|-------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|--|
| <b>31</b> | <b>Xã Gio Linh</b>  |             | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                     |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|           | Đường giao thông từ thị trấn Gio Linh (cũ) đi xã Gio Châu (cũ); Công viên hồ trung tâm xã Gio Linh; Hạng mục: Bờ kè, đường dạo và các hạng mục phụ trợ  | Gio Linh    | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Gio Linh    |  |
| <b>32</b> | <b>Xã Triệu Phong</b>   |             | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> |                     |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|           | Kè và đường từ cầu thành cổ về khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn và khu vực thị trấn Ái tử (cũ), khu vực Triệu Thương (cũ)   | Triệu Phong | 250.000        | 250.000        | 250.000        | UBND xã Triệu Phong |  |
| <b>33</b> | <b>Xã Triệu Cơ</b>  |             | <b>160.000</b> | <b>160.000</b> | <b>160.000</b> |                     |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|           | Đường trung tâm xã kết nối QL49C và Bãi tắm Nhật Tân kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn  | Triệu Cơ    | 160.000        | 160.000        | 160.000        | UBND xã Triệu Cơ    |  |
| <b>34</b> | <b>Xã Diên Sanh</b>   |             | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> |                     |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|           | Đường dân dinh cứu hộ, cứu nạn xã Diên Sanh - Nam Hải Lãng  | Diên Sanh   | 250.000        | 250.000        | 250.000        | UBND xã Diên Sanh   |  |
| <b>35</b> | <b>Xã Cam Lộ</b>  |             | <b>290.000</b> | <b>290.000</b> | <b>290.000</b> | -                   |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>  |             |                |                |                |                     |  |
|           | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (đường giao thông kết nối các vùng kinh tế trọng điểm phía Tây- Nam xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị; sửa chữa, nâng cấp Khu Chính phủ CMLT CHMNVN tại xã Cam Lộ;...) | Cam Lộ      | 290.000        | 290.000        | 290.000        | UBND xã Cam Lộ      |  |

|           |   |            |                |                |                |                    |  |
|-----------|---|------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|--|
| <b>36</b> | <b>Xã Hiếu Giang</b>  |            | <b>290.000</b> | <b>290.000</b> | <b>290.000</b> |                    |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>   |            |                |                |                |                    |  |
|           | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (kè chống sạt lở 02 bên bờ sông Hiếu đoạn qua xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị; Trung tâm hành chính xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị;...)                                 | Hiếu Giang | 290.000        | 290.000        | 290.000        | UBND xã Hiếu Giang |  |
| <b>37</b> | <b>Xã Đakrông</b>   |            | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                    |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>   |            |                |                |                |                    |  |
|           | Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa hệ thống đường giao thông xã Đakrông (Tuyến đường kết nối đến cửa khẩu phụ Cóc, các tuyến đường liên thôn, nội thôn và cầu vượt lũ trên tuyến.   | Đakrông    | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Đakrông    |  |
| <b>38</b> | <b>Xã Ba Lòng</b>   |            | <b>185.000</b> | <b>185.000</b> | <b>185.000</b> |                    |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>   |            |                |                |                |                    |  |
|           | Sửa chữa nâng cấp các tuyến đường từ trung tâm xã về các thôn và đường vào khu lưu niệm chiến khu Ba Lòng; đường giao thông nối điểm cuối đường 588a vào đường 15D; xây dựng cầu vượt lũ tại km11+200 tuyến ĐT.588a | Ba Lòng    | 185.000        | 185.000        | 185.000        | UBND xã Ba Lòng    |  |
| <b>39</b> | <b>Xã Hướng Hiệp</b>  |            | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                    |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>   |            |                |                |                |                    |  |
|           | Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông xã Hướng Hiệp   | Hướng Hiệp | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Hướng Hiệp |  |
| <b>40</b> | <b>Xã Khe Sanh</b>  |            | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                    |  |
|           | <b><i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i></b>   |            |                |                |                |                    |  |
|           | Các tuyến đường nội thị xã Khe Sanh, đường ĐT587 từ Khe Sanh đi xã Húc  | Khe Sanh   | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Khe Sanh   |  |

|           |  |             |                |                |                |                     |  |
|-----------|--|-------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|--|
| <b>41</b> | <b>Xã Hường Phùng</b>  |             | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                     |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                     |  |
|           | Đường giao thông liên thôn xã Hường Phùng  | Hường Phùng | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Hường Phùng |  |
| <b>42</b> | <b>Xã Lao Bảo</b>  |             | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> | <b>200.000</b> |                     |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                     |  |
|           | Đường từ Khu Tái định cư Lao Bảo, Tân Thành đến đường vào thácỒỒ, xã Tân Long cũ   | Lao Bảo     | 200.000        | 200.000        | 200.000        | UBND xã Lao Bảo     |  |
| <b>43</b> | <b>Đặc khu Cồn Cỏ</b>  |             | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> | <b>250.000</b> |                     |  |
|           | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>   |             |                |                |                |                     |  |
|           | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã (kè chống xói lở, bảo vệ đặc khu Cồn Cỏ; Công viên, Quảng trường khu vực Cột cờ Tổ quốc và bãi tắm nhân tạo phục vụ du lịch kết hợp thao trường huấn luyện bơi cho bộ đội...) | Cồn Cỏ      | 250.000        | 250.000        | 250.000        | UBND đặc khu Cồn Cỏ |  |



|     |  |   |   |         |         |         |       |                  |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |         |         |        |
|-----|--|---|---|---------|---------|---------|-------|------------------|---------|---------|---------|---------|---------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|
| 1   | Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), dự án thành phần tỉnh Quảng Trị                                 | Xã Hướng Hiệp, A Dơi, Khe Sanh, Hướng Lập, Lia, Đakrông, Ba Lòng, Hướng Phùng | Quyết định: số 4301/QĐ-UBND ngày 20/12/2021, số 777/QĐ-UBND ngày 05/4/2024  | 921.698 | 225.400 | 225.400 | -     | 30 triệu USD     | 696.298 | 417.779 | 378.643 | 178.000 | 178.000 | -     | 200.643 | 200.643 | 329.195 | 128.552 | 128.552 | -     | 200.643 | 200.643 | 593.731 | 175.952 | 175.952 | 417.779 | 417.779 |        |
| 3   | <b>Bảo vệ môi trường</b>   |   |   |         |         |         |       |                  |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |         |         |        |
| (a) | <i>Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030</i>  |   |   |         |         |         |       |                  |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |         |         |        |
| 1   | Dự án Nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải rắn bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị                        | Vĩnh Linh   | QĐ số 2957/QĐ-UBND ngày 04/12/2024  | 45.000  | 8.426   |         | 8.426 | 1,809 triệu EURO | 36.574  | 36.574  | 27.001  | 5.056   |         | 5.056 | 21.945  | 21.945  | 12.501  | 2.556   | -       | 2.556 | 9.945   | 9.945   | 30.500  | 5.926   |         | 5.926   | 24.574  | 24.574 |
| 2   | Dự án Tăng cường sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu và cung cấp, quản lý nguồn nước sạch cho người dân vùng nông thôn tại huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình | Xã Lê Ninh  | 216/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh; 1172/NPCP-QHQT ngày 14/02/2025 về chủ trương tiếp nhận và thỏa thuận vốn VTKHL | 11.385  | 1.450   | -       | 1.450 | 400.000 USD      | 9.935   | 9.935   | 435     | 435     | -       | 435   | -       | -       | 0       | -       | -       |       |         |         | 10.950  | 1.015   |         | 1.015   | 9.935   | 9.935  |
| 4   | <b>Cấp nước, thoát nước</b>  |   |   |         |         |         |       |                  |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |         |         |        |
| (a) | <i>Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026-2030</i>  |   |   |         |         |         |       |                  |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |       |         |         |         |         |         |         |         |        |
| 1   | Dự án Cấp nước sạch và Quản lý tài nguyên nước tại ba xã miền núi  | Cam Lộ, Hiếu Giang  | QĐ số 3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2024  | 37.296  | 7.479   |         | 7.479 | 1,2 triệu EURO   | 29.817  | 29.817  | 23.000  | 5.000   |         | 5.000 | 18.000  | 18.000  | 11.555  | 2.800   | -       | 2.800 | 8.755   | 8.755   | 25.851  | 5.279   |         | 5.279   | 20.572  | 20.572 |









---

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG TRỊ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Hùng Vương - Đồng Hới - Quảng Trị;

Điện thoại: 0233. 6296565;

Email: [congbao@quangtri.gov.vn](mailto:congbao@quangtri.gov.vn);

Website: <https://congbao.quangtri.gov.vn>;